

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày 20-9-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Ly

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quý

Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa: Ông Mai Phi Hùng – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 17/2022/TLST-DS ngày 10/02/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quang T**, sinh năm 1987 “có mặt”

Địa chỉ: Thôn Đăk Lim, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1985 và bà **Đoàn Thị Ngọc G**, sinh năm 1990 “cùng vắng mặt”

Địa chỉ: Thôn Đăk Lim, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Quang T trình bày tại phiên tòa như sau:

Do là hàng xóm với nhau nên vào ngày 26/4/2018 ông T có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức H, bà Đoàn Thị Ngọc G vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để sử dụng trong gia đình. Khi vay thì ông H là người điện thoại hỏi vay tiền của ông T nhưng khi ông T đến nhà ông H bà G chỉ có bà G ở nhà nên ông T thỏa thuận việc vay tiền với bà G, hai bên thỏa thuận ông T cho vợ chồng bà G vay số tiền 100.000.000 đồng, hạn vay là 20 ngày, lãi thỏa thuận bằng lời nói là 3%/triệu/tháng. Khi đó bà G có viết “giấy vay tiền” đề ngày 26/4/2018, một mình bà G ký tên vào giấy,

2

bản gốc giấy vay giao cho ông T giữ. Ông T đã giao số tiền 100.000.000 đồng này cho bà G.

Tuy nhiên sau 20 ngày thì ông H, bà G không trả tiền cho ông T, ông T yêu cầu bị đơn trả tiền nhiều lần nhưng họ không chịu trả, chỉ trả cho ông T được 01 lần tiền lãi, cụ thể là bao nhiêu thì ông T không nhớ.

Do đó nay ông T khởi kiện yêu cầu ông H, bà G phải liên đới trả cho ông T số tiền gốc vay 100.000.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm.

Tại phiên tòa, ông T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: cụ thể là ông T chỉ yêu cầu một mình bà G có nghĩa vụ trả nợ cho ông, không yêu cầu ông H phải cùng trả nợ và rút phần yêu cầu về tiền lãi.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H, bà Đoàn Thị Ngọc G vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang T về yêu cầu bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc G trả số tiền đã vay 100.000.000 đồng. Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản do nguyên đơn ông Nguyễn Quang T thực hiện quyền khởi kiện. Vì bị đơn ông Nguyễn Đức H, bà Đoàn Thị Ngọc G cư trú tại xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H, bà Đoàn Thị Ngọc G vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành xác minh, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng và tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại các Điều 179, 180 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà G.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Quang T yêu cầu bị đơn bà G trả số tiền gốc vay 100.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông T cung cấp “giấy vay tiền” đề ngày 26/4/2018.

Xét thấy “giấy vay tiền” đề ngày 26/4/2018 là bản gốc, có chữ ký và viết họ tên của người vay bà Đoàn Thị Ngọc G, giấy do bà G tự viết thể hiện sự tự nguyện giao kết hợp đồng vay với ông T để vay số tiền 100.000.000 đồng. Giấy vay được người khởi kiện ông T cung cấp, không bị xé bỏ, gạch xóa. Do đó đây là căn cứ chứng minh về việc vay tiền giữa các đương sự. Do đó có căn cứ xác định việc bà G xác lập hợp đồng vay với ông T là có thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền, bà G vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay gốc theo thời hạn vay 20 ngày như đã cam kết; ông T đã yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng bị đơn không thực hiện, do đó cần buộc bà G có nghĩa vụ trả số tiền vay gốc 100.000.000 đồng cho ông T là đúng quy định pháp luật.

[4] Đối với bị đơn ông Nguyễn Đức H, tại phiên tòa ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu ông H trả nợ cho ông T vì ông T xác định giao kết hợp đồng vay trực tiếp với một mình bà G, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi chậm trả, tại phiên tòa ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện rút yêu cầu về tiền lãi này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Tại phiên tòa, quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng ông T phải chịu do ông T có đơn yêu cầu, được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng ông T đã nộp tại Tòa án, còn lại 1.000.000 đồng ông T được nhận lại.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà G phải chịu theo quy định pháp luật do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang T.

Buộc bị đơn bà Đoàn Thị Ngọc G có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho ông Nguyễn Quang T.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 3.000.000 đồng ông T phải chịu, được trừ vào số tiền 4.000.000 đồng ông T đã nộp tại Tòa án, còn lại 1.000.000 đồng ông T được nhận lại.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) bà G phải chịu.

Trả lại nguyên đơn ông T số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006079 ngày 09/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Hải Ly